

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13 – 11 – 2024

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn và tranh chấp về dân sự
đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Dài.
- Ông Trần Quang Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chí Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp về dân sự đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Trần Công T, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số F, ấp B, xã A, huyện T, Đồng Tháp.

3. Anh Nguyễn Chí T2, sinh năm 1984.

4. Cháu Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 10/11/2012.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Tường V: Anh Nguyễn Chí T2 và chị Nguyễn Thị T1 (Là cha, mẹ cháu V).

Cùng địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Cháu Trần Công P, sinh ngày 05/5/2005;

6. Cháu Trần Công Phi E, sinh ngày 28/8/2006;

7. Cháu Trần Công T3, sinh ngày 08/01/2014.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Công Phi E, Trần Công T3: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983 và anh Trần Công T, sinh năm 1984 (Là cha, mẹ cháu Phi E, cháu T3).

Cùng địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị D, anh Trần Công T, chị Nguyễn Thị K có mặt tại phiên tòa.

Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Chí T2, cháu Nguyễn Thị Tường V, cháu Trần Công P, cháu Trần Công Phi E, cháu Trần Công T3, Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt, đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Công T được mai mối, tự tìm hiểu vài tháng thì được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2004, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/6/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Sau khi kết hôn thì anh T thường xuyên đi nhậu, về nhà có chửi và đánh chị D, đập phá đồ đạc trong nhà, ngoài ra anh T còn có lúc đi làm tự kiếm tiền tiêu xài mà không đưa tiền cho chị D nuôi con. Sự việc diễn ra từ năm 2004 đến nay. Chị D đã từng nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với anh T nhưng rút lại đơn khởi kiện do anh T đề nghị sửa đổi, nhưng anh T vẫn không sửa đổi được. Từ tháng 10/2023 đến nay thì anh T đi làm ở nơi khác nên vợ chồng sống ly thân với nhau mà không hàn gắn được. Hiện nay, chị D không còn tình cảm với anh T. Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, chị D vẫn xác định yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị D và anh T có 03 con chung tên Trần Công P, sinh ngày 05/5/2005, Trần Công Phi E, sinh ngày 28/8/2006, Trần Công T3, sinh ngày 08/01/2014. Hiện nay các con đều đang sống với chị D.

Tại đơn khởi kiện, chị D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu Phi E, cháu T3 và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật, mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở cho mỗi cháu, thời gian cấp dưỡng từ khi Tòa án giải quyết xong vụ án đến khi cháu Phi E, cháu T3 mỗi cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu P, do đã thành niên và có khả năng lao động, nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị D thay đổi yêu cầu về con chung cụ thể như sau: Đối với cháu P, cháu Phi E hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động, nên chị D không yêu cầu giải quyết. Chị D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu T3 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Chị D và anh T có các tài sản chung bao gồm:

1. Quyền sử dụng phần đất diện tích 826,9m², thuộc một phần thửa số 32, tờ bản đồ số 66, diện tích 1238,5m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CS11783 ngày 01/02/2023 cho chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị T1. Nguồn gốc quyền sử dụng đất do chị D và chị T1 hùn tiền nhận chuyển nhượng từ ông Lưu Văn B vào năm 2022. Phần hùn của chị D là $\frac{2}{3}$, tương đương 500.000.000 đồng, phần hùn của chị T1 là $\frac{1}{3}$, tương đương 250.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền 500.000.000 đồng là do vào năm 2018, vợ chồng chị D nhận chuyển nhượng từ cha chị D 01 nền nhà tại ấp T, xã T, huyện T với giá 60.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền 60.000.000 đồng là của vợ chồng chị D, anh T. Năm 2022, chị D chuyển nhượng nền nhà đã mua năm 2018 được hơn 600.000.000 đồng. Do trước đây chị D có nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh T, nhưng anh T năn nỉ cam kết sửa đổi nên chị D rút đơn khởi kiện; nên khi chị D hùn tiền với chị T1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 32 thì không có cho anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Nhà, công trình kiến trúc xây dựng trên diện tích 826,9m², thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66 nêu trên, bao gồm: Nhà mái tôn sóng vuông, đòn tay sắt, tường sơn phê, ốp gạch cửa sắt; Mái che tôn sóng vuông đòn gỗ, khung gỗ xẻ vuông, sân nền láng xi măng; Nhà vệ sinh kiên cố tường xây gạch sơn nước, tường ốp gạch; Hàng rào lưới B40, trụ gạch; đều được xây dựng vào năm 2022, giá xây dựng toàn bộ khoảng 250.000.000 đồng. Chị D xác định tiền để xây dựng nhà và các công trình kiến trúc nêu trên vào năm 2022 có nguồn gốc là do chị D mua bán quán nước dành dụm, tiền bán nền nhà trước đó còn lại và mượn chị Nguyễn Thị K số tiền 100.000.000 đồng.

3. Chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Future, biển số 66-B1.62669, mua năm 2018 với giá 36.000.000 đồng, nguồn gốc tiền mua xe là Nhà nước bồi thường do thu hồi một phần đất của nền nhà mà chị D, anh T đã mua năm 2018 được hơn 100.000.000 đồng, nên chị D và anh T dùng để trả nợ, sinh hoạt và mua chiếc xe nêu trên.

Hiện nay, chị D đang quản lý, sử dụng nhà và đất nêu trên, còn anh T

đang quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô biển số 66-B1.62669.

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải, chị D yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích $826,9\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66 nêu trên; chị D đồng ý trả lại cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, theo giá mà Hội đồng định giá xác định ngày 12/01/2024 là $82.500\text{đồng}/\text{m}^2$, cụ thể: $82.500\text{đồng}/\text{m}^2 \times \frac{1}{2} \times 826,9\text{m}^2 = 34.109.000\text{đồng}$; yêu cầu được nhận hiện vật và được quyền sở hữu căn nhà và các công trình kiến trúc xây dựng trên phần đất thuộc thửa số 32 nêu trên; chị D đồng ý trả lại cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và các công trình kiến trúc, theo giá mà Hội đồng định giá xác định ngày 12/01/2024, tổng cộng là $143.531.000\text{đồng}$, cụ thể $\frac{1}{2}$ là $71.765.500\text{đồng}$. Chị D đồng ý giao cho anh T được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 66-B1.62669 và yêu cầu anh T trả lại cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá mà Hội đồng định giá xác định ngày 12/01/2024 là $\frac{1}{2} \times 15.000.000\text{đồng} = 7.500.000\text{đồng}$. Đối với các tài sản khác ở trong nhà thì chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị D đề nghị được nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 32 và được quyền sở hữu căn nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 32; chị D đồng ý giao cho anh T được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 66-B1.62669. Chị D đồng ý trả cho anh T giá trị tài sản chênh lệch là $200.000.000\text{đồng}$ và không yêu cầu anh T trả cho chị D khoản tiền giá trị tài sản chênh lệch nào. Anh T đã đồng ý với đề nghị của chị D. Tuy nhiên, chị D xác định chị D tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị D yêu cầu Tòa án đình chỉ yêu cầu về tài sản chung của chị D; đề cho chị D tự thỏa thuận với anh T về nội dung đề nghị nêu trên.

Chị D thống nhất tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng bao gồm: Chi phí hợp đồng đo đạc là $3.143.000\text{đồng}$, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000đồng và chi phí định giá tài sản là 700.000đồng , tổng cộng là $4.143.000\text{đồng}$ (Bốn triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng), số tiền này chị D đã chi xong.

- Về nợ chung: Chị D và anh T còn nợ chị Nguyễn Thị K số tiền là $100.000.000\text{đồng}$, do mượn để xây nhà và năm 2022, nhưng chị D không có nói với anh T về số tiền nợ này.

Tại đơn khởi kiện, chị D yêu cầu chị D và anh T cùng có trách nhiệm trả cho chị K số tiền vay tổng cộng là $100.000.000\text{đồng}$ (Một trăm triệu đồng); cụ thể chị D và anh T mỗi người chịu trách nhiệm trả cho chị K số tiền là $50.000.000\text{đồng}$ (Năm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, chị D thống nhất chịu trách nhiệm cá nhân trả cho chị K số tiền mượn là $100.000.000\text{đồng}$. Tuy nhiên, chị D tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về nợ chung; chị D yêu cầu Tòa án đình chỉ yêu cầu về nợ chung của chị D, đề nghị Tòa án không giải quyết về thỏa thuận trả nợ giữa chị D và chị K, để chị D tự thỏa thuận với chị K về số tiền nợ.

- Bị đơn anh Anh Trần Công T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T đồng ý với chị D về quá trình được mai mối và kết hôn, đăng ký kết hôn nêu trên. Trong quá trình chung sống thì anh T không kiểm chế được nên có đánh, có trấn nước, có lần dùng dao trong quá trình đánh chị D. Công an xã T có mời anh T trao đổi về việc anh T đánh chị D. Trước đây, chị D đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với anh T; từ khi chị D rút lại đơn khởi kiện thì anh T không có đánh chị D mà chỉ có đập phá đồ đạc trong gia đình. Từ tháng 10/2023 đến nay thì anh T đi làm thuê, thỉnh thoảng có về nhà. Nay anh T không đồng ý ly hôn với chị D, do anh T vẫn còn tình cảm với chị D.

- Về con chung: Anh T đồng ý với chị D về việc anh chị có 3 con chung nêu trên. Đối với cháu cháu P, cháu Phi E hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động, nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T thống nhất giao cháu T3 cho chị D được quyền trực tiếp nuôi và anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng từ khi Tòa án xét xử xong vụ án đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Anh T đồng ý với chị D về việc anh chị có các tài sản chung, bao gồm: Quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 32; căn nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 32. Hiện nay, nhà và đất đang do chị D quản lý, sử dụng. Chiếc xe mô tô biển số 66-B1.62669 hiện nay do anh T đang quản lý, sử dụng.

Anh T đồng ý với đề nghị của chị D về việc giao cho chị D được quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 32 và được quyền sở hữu căn nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 32; anh T được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 66-B1.62669. Anh T đồng ý nhận từ chị D giá trị tài sản chênh lệch là 200.000.000 đồng, còn anh T không phải trả cho chị D khoản tiền giá trị tài sản nào. Tuy nhiên, anh T đồng ý việc chị D rút lại toàn bộ yêu cầu về tài sản chung; anh T yêu cầu Tòa án không giải quyết về thỏa thuận phân chia tài sản giữa anh T và chị D, mà để cho anh chị tự thỏa thuận, thực hiện với nhau.

- Về nợ chung: Anh T không đồng ý có trách nhiệm liên đới với chị D trả cho chị K số tiền mượn là 100.000.000 đồng. Do chị D, chị K không có nói với anh T về số tiền này. Trước đây chị D chỉ nói anh T biết số tiền xây nhà là từ tiền bán nền nhà, mà không có nói là từ tiền mượn chị K. Việc chị D, chị K rút lại yêu cầu khởi kiện về số tiền mượn 100.000.000 đồng thì anh T không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1, đồng thời chị T1 là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 10/11/2012, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày:

Chị T1 đang sử dụng phần đất diện tích 407,3m², thuộc một phần thửa số 32, tờ bản đồ số 66, diện tích 1238,5m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CS11783 ngày 01/02/2023 cho chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị T1. Vào năm 2022, chị T1 hùn tiền với chị D để nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 32 nêu trên. Trong vụ án, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị T1 quyền sử dụng phần đất diện tích 407,3 m², do chị T1 sẽ tự thỏa thuận giải quyết với chị D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị K trình bày:

Vào ngày 30/7/2022, chị K có cho em gái là chị D mượn số tiền 40.000.000 đồng. Vào ngày 25/9/2022, chị K tiếp tục cho chị D mượn số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng, không có tính lãi. Khi cho mượn tiền thì chị D có lẫn tay vào giấy mượn tiền do con của chị D là Trần Công P viết, có Trần Công Phi E ký xác nhận. Mục đích chị D mượn tiền là để xây nhà của chị D và anh T. Tuy nhiên, chị K không có nói cho anh T biết về số tiền chị K cho chị D mượn.

Tại đơn khởi kiện, chị K yêu cầu chị D và anh T cùng có trách nhiệm trả cho chị K số tiền mượn tổng cộng là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), chị D và anh T mỗi người chịu trách nhiệm trả cho chị K số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, anh T không đồng ý cùng chị D trả tiền thì chị K yêu cầu cá nhân chị D trả cho chị K số tiền là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị K yêu cầu Tòa án không giải quyết về thỏa thuận trả nợ giữa chị D và chị K, mà chị K tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về số tiền 100.000.000 đồng; chị K yêu cầu Tòa án đình chỉ yêu cầu của chị K, để cho chị K tự thỏa thuận với chị D về số tiền nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Chí T2, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày:

Anh T2 là chồng của chị Nguyễn Thị T1. Chị T1 có hùn số tiền 250.000.000 đồng với chị D để nhận chuyển nhượng diện tích khoảng 400m², thuộc một phần thửa số 32 nêu trên. Nay anh T2 thống nhất toàn bộ ý kiến, yêu cầu của chị T1 trong vụ án, không có ý kiến gì khác; anh T2 đồng ý để chị T1 là người đại diện trực tiếp của cháu Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 10/11/2012 trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Công P, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày:

Anh Trần Công P là con đầu tiên, sống chung với anh T và chị D đến năm anh P được 15 tuổi thì đi làm đến nay. Khi còn sống chung thì anh P chứng kiến anh T thường xuyên uống rượu về đánh chị D. Do đó, việc chị D yêu cầu ly hôn với anh T thì anh P ủng hộ. Anh P là người chứng kiến chị K giao tiền cho chị D số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng; mục đích để chị D xây dựng ngôi nhà hiện nay. Do đó, việc chị K yêu cầu chị D và anh T trả cho chị K số tiền 100.000.000 đồng là đúng.

Trong vụ án thì anh P không có yêu cầu gì cho quyền lợi của anh P. Đối với các yêu cầu của các đương sự thì anh P không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Công Phi E, sinh ngày 28/8/2006 vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày:

Anh Trần Công Phi E là con giữa, sống chung với anh T và chị D. Anh Phi E chứng kiến anh T thường xuyên uống rượu về đánh chị D, có lần còn xách dao dọa đâm chị D. Do đó, việc chị D yêu cầu ly hôn với anh T thì anh Phi E ủng hộ. Anh Phi E cũng là người chứng kiến chị K giao tiền cho chị D số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng; mục đích để chị D xây dựng ngôi nhà hiện nay. Do đó, việc chị K yêu cầu chị D và anh T trả cho chị K số tiền 100.000.000 đồng là đúng.

Trong vụ án thì anh Phi E không có yêu cầu gì cho quyền lợi của anh Phi E (về chia tài sản và nợ trong vụ án). Đối với các yêu cầu của các đương sự thì anh Phi E không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Công T3, sinh ngày 08/01/2014, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày:

Cháu T3 là con út sống chung với anh T và chị D. Cháu T3 có chứng kiến trước khi chị D nộp đơn ly hôn thì anh T thường xuyên uống rượu về đánh chị D. Tuy nhiên, việc chị D yêu cầu ly hôn với anh T thì cháu T3 không có ý kiến.

Trong vụ án thì cháu T3 không có yêu cầu gì cho quyền lợi của cháu T3 (về chia tài sản và nợ trong vụ án). Đối với các yêu cầu khác thì cháu T3 không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và không có văn bản trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Diệu. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Trần Công T. Về con chung: Con chung tên Trần Công P, sinh ngày 05/5/2005, Trần Công Phi E, sinh ngày 28/8/2006, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận của chị D và anh T về việc anh T4 giao con chung tên Trần Công T3, sinh ngày 08/01/2014 cho chị D được quyền trực tiếp nuôi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng cho cháu T3 với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng từ

khi Tòa án xét xử xong vụ án đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu về tài sản chung của chị D. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu về nợ chung của chị D và chị K.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Trích lục kết hôn (Bản sao);
- Giấy khai sinh con chung (Bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên chị Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị T1 (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);
- Bản tự khai ngày 22/9/2023 của con chung Trần Công Phi E, Trần Công T3 (Bản chính).
- Bản tự khai ngày 28/8/2024 của chị Nguyễn Thị T1 (Bản chính)
- Giấy mượn tiền ngày 30/7/2022 và ngày 25/9/2022 (Bản photo, đã đối chiếu bản chính).
- Bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 12/01/2024 của anh Nguyễn Chí T2 (Bản chính).
- Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 22/7/2024 của anh Trần Công P (Bản chính).
- Bản tự khai ngày 28/8/2024 của anh Trần Công Phi E và bản tự khai ngày 28/8/2024 của cháu Trần Công T3 (Bản chính).
- Văn bản số 1084/UBND-NC ngày 29/7/2024 của UBND huyện T v/v cung cấp thông tin trong vụ tranh chấp (Bản chính).
- Đơn xin giải quyết vắng mặt của UBND huyện T (Bản chính).
- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2023 (Bản chính);
- Sơ đồ đo đạc ngày 11/10/2023; Sơ đồ đo đạc phụ lục sửa đổi, bổ sung trích đo địa chính ngày 12/01/2024 (Bản chính).
- Biên bản định giá tài sản ngày 12/01/2024 (Bản chính);
- Văn bản số 1336/CNVPĐKĐHTB-ĐKCG ngày 05/10/2023 của Chi nhánh văn phòng Đ, kèm theo bản sao y của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ.
- Biên bản lấy lời khai anh Trần Công P ngày 22/7/2024 (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị K và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp về dân sự đòi lại tài sản”* theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Trần Công T cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Chí T2, cháu Nguyễn Thị Tường V, cháu Trần Công P, cháu Trần Công Phi E, cháu Trần Công T3, Ủy ban nhân dân huyện T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có đơn xin vắng mặt theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D yêu cầu ly hôn với anh Trần Công T; anh T không đồng ý ly hôn với chị D.

Hôn nhân giữa anh T và chị D được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp. Chị D xác định trong quá trình chung sống từ năm 2004 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên đi nhậu, khi về nhà có chửi và đánh chị D, đập phá đồ đạc trong nhà; chị D có khuyên, đã từng nộp đơn khởi kiện ly hôn rồi rút đơn để cho anh T cơ hội, nhưng anh T vẫn không sửa đổi. Anh T xác định trước đây có đánh chị D; chị D đã từng nộp đơn khởi kiện xin ly hôn, sau khi chị D rút lại đơn khởi kiện thì anh T không đánh chị D nữa, chỉ đập phá đồ đạc trong nhà. Từ tháng 10/2023 đến nay thì anh T và chị D sống ly thân mà không hàn gắn lại được.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*.

Từ trình bày của chị D và anh T, có cơ sở xác định chị D và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng từ tháng 10/2023 đến nay. Trong quá trình chung sống anh T đã có hành vi đánh chị D, sau này anh T không còn đánh chị D nhưng anh T vẫn có hành vi khác (đập phá đồ trong nhà) làm ảnh hưởng không tốt trong gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa chị D và anh T đã lâm vào

tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Từ phân tích và quy định pháp luật nêu trên, việc chị D yêu cầu ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận; việc anh T trình bày về không đồng ý ly hôn là chưa đủ căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị D và anh T cùng xác định có ba con chung tên Trần Công P, sinh ngày 05/5/2005, Trần Công Phi E, sinh ngày 28/8/2006, Trần Công T3, sinh ngày 08/01/2014. Hiện nay cháu P, cháu Phi E đã thành niên và có khả năng lao động, nên chị D và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Chị Nguyễn Thị D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu T3 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T đồng ý giao cháu T3 cho chị D được quyền trực tiếp nuôi và tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T3 với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng từ ngày 13/11/2024 đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi có khả năng lao động.

Xét thấy, chị D đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3 từ trước đến nay, chị D đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T3 và xác định chị D có đủ điều kiện để nuôi con. Mặt khác, cháu T3 đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị D.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu T3, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu T3, sự thỏa thuận của chị D và anh T, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của chị D và anh T về việc giao cháu T3 cho chị D được quyền trực tiếp nuôi; ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T3 của anh T, là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa, chị D và anh T đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về giải quyết tài sản chung và anh chị đều không yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh chị, để anh chị tự thực hiện, giải quyết với nhau. Chị D tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về tài sản chung trong vụ án. Do đó, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu về chia tài sản chung của chị D trong vụ án là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Tại phiên tòa, chị D và chị K đã tự thỏa thuận với nhau về giải quyết số tiền chị D mượn chị K là 100.000.000 đồng, nhưng chị D và chị K đều không yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận, mà để chị D và chị K tự thực hiện, giải quyết với nhau. Chị D và chị K tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về nợ trong vụ án. Do đó, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu về nợ chung của chị D, yêu cầu về đòi lại tài sản của chị K trong vụ án là phù hợp.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị D phải chịu án phí về đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật. Trả lại cho chị D tiền tạm ứng án phí về chia tài sản khi ly hôn và nợ chung theo quy định pháp luật. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật. Trả lại cho chị K tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Chị D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã chi xong toàn bộ tiền sơ đồ đo đạc, tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và tiền định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Trần Công T.
2. Về con chung: Đối với con chung tên Trần Công P, sinh ngày

05/5/2005, Trần Công Phi E, sinh ngày 28/8/2006, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị D và anh Trần Công T về việc anh T thống nhất giao con chung tên Trần Công T3, sinh ngày 08/01/201 cho chị Nguyễn Thị D được quyền trực tiếp nuôi. Ghi nhận anh Trần Công T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T3 với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ ngày 13/11/2024 đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, anh Trần Công T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Trần Công T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Trần Công T.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị D về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với tài sản là: Quyền sử dụng phần đất diện tích 826,9m², thuộc một phần thửa số 32, tờ bản đồ số 66, diện tích 1238,5m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CS11783 ngày 01/02/2023 cho chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị T1. Nhà, công trình kiến trúc xây dựng trên diện tích 826,9m², thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66 nêu trên. Chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Future, biển số 66-B1.62669.

4. Về nợ chung:

Đình chỉ yêu cầu về nợ chung của chị Nguyễn Thị D về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị D và anh Trần Công T cùng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị K số tiền mượn tổng cộng là 100.000.000 đồng; cụ thể chị D và anh T mỗi người chịu trách nhiệm trả cho chị K số tiền là 50.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập về tranh chấp về dân sự đòi lại tài sản của chị Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị D và anh Trần Công T mỗi người chịu trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị K số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tổng cộng là 18.850.000 đồng (Mười tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0002164 ngày 11/8/2023 và Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0002215 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, chị D được nhận lại số tiền 18.550.000 đồng (Mười tám triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Trần Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng

là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trả lại cho chị Nguyễn Thị K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004380 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí hợp đồng đo đạc là 3.143.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 700.000 đồng, tổng cộng là 4.143.000 đồng (Bốn triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng) thì chị Nguyễn Thị D tự nguyện chịu, số tiền này chị D đã chi xong.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 13/11/2024). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Thạnh (Đăng ký kết hôn số 120, ngày 16/6/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thùy Trang